

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

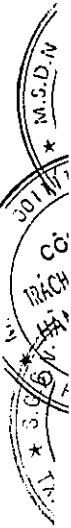
**CÔNG TY TNHH MOSFLY VIỆT NAM INDUSTRIES (MVI)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

|                                      | Trang   |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc        | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 06 - 30 |
| Bảng cân đối kế toán                 | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 09      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 10 - 30 |



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (MVI) (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### CÔNG TY

Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (MVI) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên số 3702188566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 20 tháng 05 năm 2013, Đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 16 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô J4, Đường N4, KCN Nam Tân Uyên Mở rộng, Xã Hội Nghĩa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |              |
|-----------------------|--------------|
| Ông: Nguyễn Thân      | Chủ tịch     |
| Ông: Tong Chin Hen    | Phó Chủ tịch |
| Ông: Thái Nguyên Luật | Thành viên   |
| Ông: Ong Kow Kia      | Thành viên   |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                    |                   |
|--------------------|-------------------|
| Ông: Ong Kow Kia   | Tổng Giám đốc     |
| Ông: Phạm Ngọc Sơn | Phó Tổng Giám đốc |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

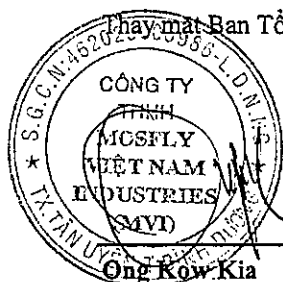
### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Ông Kow Kia

Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 21 tháng 01 năm 2019

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (MVI)**

### Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (MVI) được lập ngày 21 tháng 01 năm 2019, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (MVI) tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2019

**SAO Y BẢN CHÍNH**

Ngày ... tháng ... năm 20 ...

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2018-002-1



Hoàng San

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Mã số | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | 31/12/2018<br>VND     | 01/01/2018<br>VND     |
|-------|---------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>32.676.858.995</b> | <b>49.177.703.017</b> |
| 110   | I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 03          | 6.644.561.855         | 20.300.182.200        |
| 111   | 1. Tiền                                     |             | 4.644.561.855         | 8.300.182.200         |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền               |             | 2.000.000.000         | 12.000.000.000        |
| 130   | II. Các khoản phải thu ngắn hạn             |             | 10.331.313.580        | 8.816.375.799         |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 04          | 9.169.448.030         | 8.546.150.649         |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 05          | 997.010.550           | 129.476.500           |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 06          | 164.855.000           | 140.748.650           |
| 140   | III. Hàng tồn kho                           | 07          | 12.514.104.566        | 14.960.380.200        |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                             |             | 12.514.104.566        | 14.960.380.200        |
| 150   | IV. Tài sản ngắn hạn khác                   |             | 3.186.878.994         | 5.100.764.818         |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 10          | 932.503.809           | 2.846.389.633         |
| 153   | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14          | 2.254.375.185         | 2.254.375.185         |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>34.631.666.870</b> | <b>33.642.421.262</b> |
| 210   | I. Các khoản phải thu dài hạn               |             | 3.142.120.000         | 120.120.000           |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                    | 06          | 3.142.120.000         | 120.120.000           |
| 220   | II. Tài sản cố định                         |             | 23.259.975.347        | 24.967.939.518        |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 08          | 23.259.975.347        | 24.962.245.066        |
| 222   | - Nguyên giá                                |             | 30.558.800.306        | 30.081.346.306        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (7.298.824.959)       | (5.119.101.240)       |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                  | 09          | -                     | 5.694.452             |
| 228   | - Nguyên giá                                |             | 80.000.000            | 80.000.000            |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (80.000.000)          | (74.305.548)          |
| 260   | III. Tài sản dài hạn khác                   |             | 8.229.571.523         | 8.554.361.744         |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 10          | 8.229.571.523         | 8.554.361.744         |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    |             | <b>67.308.525.865</b> | <b>82.820.124.279</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
 (tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/12/2018<br>VND     | 01/01/2018<br>VND     |
|-------|-----------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>32.971.054.630</b> | <b>33.985.029.607</b> |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>32.535.321.258</b> | <b>33.274.096.251</b> |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 12          | 12.646.979.456        | 13.594.473.332        |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 13          | 48.025.726            | 13.306.534            |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 14          | 813.705.502           | 1.080.890.300         |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                    |             | 2.927.091.684         | 2.775.182.244         |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 15          | 1.475.322.439         | 2.120.459.018         |
| 318   | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          | 17          | 1.389.867.312         | 2.398.505.973         |
| 319   | 7. Phải trả ngắn hạn khác                     | 16          | 9.210.006.025         | 9.664.894.786         |
| 320   | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 11          | 2.520.017.950         | 275.200.000           |
| 322   | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 1.504.305.164         | 1.351.184.064         |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>435.733.372</b>    | <b>710.933.356</b>    |
| 338   | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 11          | 435.733.372           | 710.933.356           |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>34.337.471.235</b> | <b>48.835.094.672</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | 18          | <b>34.337.471.235</b> | <b>48.835.094.672</b> |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 42.364.500.000        | 42.364.500.000        |
| 418   | 2. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 1.506.008.526         | 1.352.887.425         |
| 421   | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | (9.533.037.291)       | 5.117.707.247         |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | -                     | 2.055.285.237         |
| 421b  | LNST chưa phân phối năm nay                   |             | (9.533.037.291)       | 3.062.422.010         |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>67.308.525.865</b> | <b>82.820.124.279</b> |

Người lập biểu

Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Phan Thị Lệ Thanh

Bình Dương, ngày 21 tháng 01 năm 2019



Tổng Giám đốc

Ong Kow Kia

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

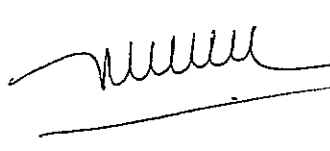
| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Năm 2018        | Năm 2017        |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
|       |                                                    |             | VND             | VND             |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20          | 104.467.298.743 | 137.407.096.617 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 21          | 273.255.312     | 515.533.873     |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 104.194.043.431 | 136.891.562.744 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 22          | 67.308.208.577  | 84.954.928.067  |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 36.885.834.854  | 51.936.634.677  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 23          | 321.042.443     | 393.744.841     |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 24          | 142.298.117     | 104.694.078     |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | 119.132.942     | 96.388.936      |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 25          | 37.981.963.727  | 40.643.812.410  |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26          | 8.630.960.365   | 8.266.738.900   |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | (9.548.344.912) | 3.315.134.130   |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 27          | 15.350.521      | 181.040.956     |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 28          | 42.900          | 5.000.000       |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 15.307.621      | 176.040.956     |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | (9.533.037.291) | 3.491.175.086   |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 29          | -               | 428.753.076     |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | (9.533.037.291) | 3.062.422.010   |

Người lập biểu



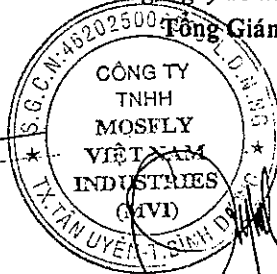
Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Phan Thị Lệ Thanh

Bình Dương, ngày 21 tháng 01 năm 2019



Tổng Giám đốc

Ong Kow Kia

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

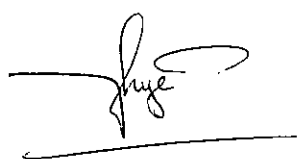
| Mã số                                              | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | Năm 2018<br>VND  | Năm 2017<br>VND |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|-----------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                                                                                                  |             |                  |                 |
| 01                                                 | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | (9.533.037.291)  | 3.491.175.086   |
|                                                    | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             | 2.182.828.389    | 1.977.623.255   |
| 02                                                 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 2.364.479.039    | 2.266.905.530   |
| 04                                                 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | (428.148)        | (646.269)       |
| 05                                                 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (300.355.444)    | (385.024.942)   |
| 06                                                 | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 119.132.942      | 96.388.936      |
| 08                                                 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | (7.350.208.902)  | 5.468.798.341   |
| 09                                                 | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | (4.536.937.781)  | (1.590.071.598) |
| 10                                                 | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | 2.446.275.634    | 4.655.705.109   |
| 11                                                 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (2.684.455.891)  | 2.176.291.927   |
| 12                                                 | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | 2.059.615.177    | 330.690.653     |
| 14                                                 | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (119.132.942)    | (96.388.936)    |
| 20                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | (10.184.844.705) | 10.945.025.496  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                                                                  |             |                  |                 |
| 21                                                 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (477.454.000)    | (512.634.000)   |
| 27                                                 | 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 300.355.444      | 385.024.942     |
| 30                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | (177.098.556)    | (127.609.058)   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                                                  |             |                  |                 |
| 33                                                 | 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            |             | 3.659.703.480    | -               |
| 34                                                 | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           |             | (1.690.085.514)  | (275.199.984)   |
| 36                                                 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       |             | (5.263.723.198)  | (3.000.000.000) |
| 40                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     |             | (3.294.105.232)  | (3.275.199.984) |
| 50                                                 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                                  |             | (13.656.048.493) | 7.542.216.454   |
| 60                                                 | Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                                 |             | 20.300.182.200   | 12.758.218.779  |
| 61                                                 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          |             | 428.148          | (253.033)       |
| 70                                                 | Tiền và tương đương tiền cuối năm                                                                | 03          | 6.644.561.855    | 20.300.182.200  |

Bình Dương, ngày 21 tháng 01 năm 2019

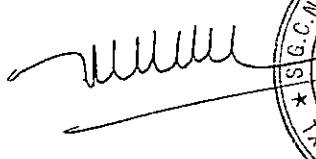
Người lập biểu

Kế toán trưởng

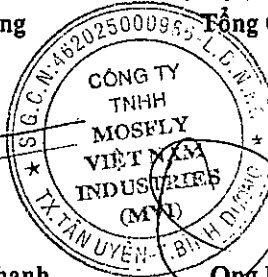
Tổng Giám đốc



Lê Thị Hải Yến



Phan Thị Lệ Thanh



Ông Kow Kia

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (MVI) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên số 3702188566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 20 tháng 05 năm 2013, Đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 16 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô J4, Đường N4, KCN Nam Tân Uyên Mở rộng, Xã Hội Nghĩa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là: 42.364.500.000 đồng. Vốn hiện góp tại 31/12/2018 là: 42.364.500.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm hóa học diệt côn trùng, diệt khuẩn như: Bình xịt muỗi, bình xông muỗi, nhang trừ muỗi;
- Sản xuất chất tẩy rửa chế phẩm vệ sinh, chai xịt phòng, sản phẩm khử mùi cơ thể.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2018, hoạt động kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn. Các đối thủ đẩy mạnh cải tiến sản phẩm, tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại đồng thời bán với giá cạnh tranh hơn so với Công ty nhằm chiếm lĩnh thị trường. Bên cạnh đó, Hệ thống phân phối của Công ty suy giảm, các đại lý giảm đầu tư, dự trữ sản phẩm so với trước đây do sức tiêu thụ của sản phẩm yếu đi. Do đó, hoạt động kinh doanh của Công ty giảm sút so với những năm trước.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 05 năm      |
| - Các tài sản khác       | 10 năm      |
| - Phần mềm quản lý       | 03 năm      |

## 2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau...

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.11. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối căn cứ vào Điều lệ Công ty và thông qua họp Hội đồng Thành viên hàng năm.

## 2.16. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **2.18. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### **2.20. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 31/12/2018           | 01/01/2018            |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                  | VND                   |
| Tiền mặt                        | 931.220.162          | 1.475.439.111         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.653.341.693        | 6.824.743.089         |
| Tiền đang chuyển                | 60.000.000           | -                     |
| Các khoản tương đương tiền      | 2.000.000.000        | 12.000.000.000        |
|                                 | <b>6.644.561.855</b> | <b>20.300.182.200</b> |

### 4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

|                                                            | 31/12/2018           |          | 01/01/2018           |          |
|------------------------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                                            | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|                                                            | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| - Công ty TNHH Dịch Vụ EB                                  | 357.969.720          | -        | 314.849.618          | -        |
| - Liên Hiệp Hợp Tác xã Thương mại<br>Thành phố Hồ Chí Minh | 3.028.480.458        | -        | 3.757.230.857        | -        |
| - Công ty TNHH MM Mega Market Việt<br>Nam                  | 926.949.152          | -        | 955.898.081          | -        |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ<br>Phát triển Thanh Ngọc | -                    | -        | 606.412.930          | -        |
| - Trung tâm điều hành SATRAFOODS                           | 584.560.877          | -        | 550.317.113          | -        |
| - Công ty Cổ phần Trung tâm Thương mại<br>Lotte Việt Nam   | 436.184.994          | -        | 267.391.729          | -        |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                       | 3.835.302.829        | -        | 2.094.050.321        | -        |
|                                                            | <b>9.169.448.030</b> | <b>-</b> | <b>8.546.150.649</b> | <b>-</b> |

### 5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                 | 31/12/2018         |          | 01/01/2018         |          |
|-------------------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                                                 | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
|                                                 | VND                | VND      | VND                | VND      |
| - Vinico SDN. BHD                               | 649.507.200        | -        | -                  | -        |
| - Wenzhou Oustar Electrical Industry<br>Co.,Ltd | 291.656.250        | -        | -                  | -        |
| - Các khoản trả trước người bán khác            | 55.847.100         | -        | 129.476.500        | -        |
|                                                 | <b>997.010.550</b> | <b>-</b> | <b>129.476.500</b> | <b>-</b> |

**6. PHẢI THU KHÁC**

|                    | 31/12/2018           |          | 01/01/2018         |          |
|--------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
|                    | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
|                    | VND                  | VND      | VND                | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b> |                      |          |                    |          |
| - Tạm ứng          | 154.855.000          | -        | 140.309.000        | -        |
| - Phải thu khác    | 10.000.000           | -        | 439.650            | -        |
|                    | <b>164.855.000</b>   | <b>-</b> | <b>140.748.650</b> | <b>-</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>  |                      |          |                    |          |
| - Ký cược, ký quỹ  | 3.142.120.000        | -        | 120.120.000        | -        |
|                    | <b>3.142.120.000</b> | <b>-</b> | <b>120.120.000</b> | <b>-</b> |

**7. HÀNG TỒN KHO**

|                         | 31/12/2018            |          | 01/01/2018            |          |
|-------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                         | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                         | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 7.330.785.375         | -        | 8.026.519.341         | -        |
| - Công cụ, dụng cụ      | 294.036.011           | -        | 254.148.036           | -        |
| - Thành phẩm            | 3.762.627.966         | -        | 6.648.739.825         | -        |
| - Hàng hóa              | 1.126.655.214         | -        | 30.972.998            | -        |
|                         | <b>12.514.104.566</b> | <b>-</b> | <b>14.960.380.200</b> | <b>-</b> |



## 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                                                                           | Chương trình<br>phần mềm | Cộng       |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------|
|                                                                           | VND                      | VND        |
| Nguyên giá                                                                |                          |            |
| Số dư đầu năm                                                             | 80.000.000               | 80.000.000 |
| Số dư cuối năm                                                            | 80.000.000               | 80.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                                    |                          |            |
| Số dư đầu năm                                                             | 74.305.548               | 74.305.548 |
| - Khấu hao trong năm                                                      | 5.694.452                | 5.694.452  |
| Số dư cuối năm                                                            | 80.000.000               | 80.000.000 |
| Giá trị còn lại                                                           |                          |            |
| Tại ngày đầu năm                                                          | 5.694.452                | 5.694.452  |
| Tại ngày cuối năm                                                         | -                        | -          |
| - Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | 80.000.000 đồng          |            |

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                                         | 31/12/2018    | 01/01/2018    |
|---------------------------------------------------------|---------------|---------------|
|                                                         | VND           | VND           |
| a) Ngắn hạn                                             |               |               |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng                             | 16.291.668    | 37.196.825    |
| - Chi phí bảo hiểm tài sản                              | 127.720.309   | 135.730.749   |
| - Chi phí quảng cáo chờ phân bổ                         | 641.609.850   | 2.587.393.940 |
| - Chi phí thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh      | 19.444.444    | 11.111.112    |
| - Các khoản khác                                        | 127.437.538   | 74.957.007    |
|                                                         | 932.503.809   | 2.846.389.633 |
| b) Dài hạn                                              |               |               |
| - Báo cáo đánh giá tác động môi trường                  | 164.347.848   | 168.260.892   |
| - Chi phí thuê đất (*)                                  | 7.520.556.528 | 7.699.617.396 |
| - Phí đăng ký lưu hành sản phẩm                         | 299.011.480   | 397.436.454   |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ                           | 110.152.500   | 179.722.500   |
| - Phí sửa chữa Văn phòng Đại diện Thành phố Hồ Chí Minh | 85.623.167    | 66.312.188    |
| - Các khoản khác                                        | 49.880.000    | 43.012.314    |
|                                                         | 8.229.571.523 | 8.554.361.744 |

(\*) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 19

11. CÁC KHOẢN VAY

|                                                                              | 01/01/2018    |                       | Trong năm     |               | 31/12/2018    |                       |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|-----------------------|
|                                                                              | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ | Tăng          | Giảm          | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ |
|                                                                              | VND           | VND                   | VND           | VND           | VND           | VND                   |
| a) Vay ngắn hạn                                                              |               |                       |               |               |               |                       |
| - Vay ngắn hạn                                                               | -             | -                     | 3.659.703.480 | 1.414.885.530 | 2.244.817.950 | 2.244.817.950         |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (1) | -             | -                     | 3.659.703.480 | 1.414.885.530 | 2.244.817.950 | 2.244.817.950         |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả                                              | 275.200.000   | 275.200.000           | 275.199.984   | 275.199.984   | 275.200.000   | 275.200.000           |
| + Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (2)                                 | 275.200.000   | 275.200.000           | 275.199.984   | 275.199.984   | 275.200.000   | 275.200.000           |
|                                                                              | 275.200.000   | 275.200.000           | 3.934.903.464 | 1.690.085.514 | 2.520.017.950 | 2.520.017.950         |
| b) Vay dài hạn                                                               |               |                       |               |               |               |                       |
| - Vay dài hạn                                                                | 986.133.356   | -                     | -             | 275.199.984   | 710.933.372   | 710.933.372           |
| + Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (2)                                 | 986.133.356   | -                     | -             | 275.199.984   | 710.933.372   | 710.933.372           |
|                                                                              | 986.133.356   | -                     | -             | 275.199.984   | 710.933.372   | 710.933.372           |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng                                        | (275.200.000) | (275.200.000)         | (275.199.984) | (275.199.984) | (275.200.000) | (275.200.000)         |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng                                               | 710.933.356   | (275.200.000)         |               |               | 435.733.372   | 435.733.372           |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Hợp đồng tín dụng số 0093/1838/N-CTD ngày 09/07/2018 với những điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản nợ tối đa là 3 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm 100% bằng tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại VCB;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 2.244.817.950 đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Hợp đồng tín dụng số HCM/2016/124/VF/HDTD ngày 27 tháng 06 năm 2016 với những điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Mua tài sản cố định;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay;
- + Lãi suất cho vay: 6,75%/ năm trong 12 tháng đầu tiên, kể từ tháng 13, lãi suất được tính bằng lãi suất cơ bản của Ngân hàng cộng một biên độ là 2,6%;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ khoản vay: Xe ô tô Toyota Fortuner với giá mua là 999.981.818 đồng và xe Mazda CX5 với giá mua là 988.900.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 710.933.372 đồng. Số dư nợ gốc vay dài hạn đến hạn thanh toán tại 31/12/2018 là 275.200.000 đồng.

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                                                      | 31/12/2018            |                       | 01/01/2018            |                       |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                      | Giá trị               | Số có khả             | Giá trị               | Số có khả             |
|                                                                      | VND                   | lãng trả nợ           | VND                   | năng trả nợ           |
|                                                                      |                       | VND                   |                       | VND                   |
| <b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                       |                       |                       |                       |
| - Công ty TNHH Canpac Việt Nam                                       | 6.747.181.870         | 6.747.181.870         | 6.255.660.730         | 6.255.660.730         |
| - Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Bao Bì An Ích Minh               | 1.220.854.388         | 1.220.854.388         | 673.338.378           | 673.338.378           |
| - Mosfly International Sdn. Bhd                                      | 776.707.973           | 776.707.973           | 2.510.496.000         | 2.510.496.000         |
| - Công ty TNHH Totalgaz Việt Nam                                     | 1.286.227.140         | 1.286.227.140         | 1.592.676.228         | 1.592.676.228         |
| - Phải trả các đối tượng khác                                        | 2.616.008.085         | 2.616.008.085         | 2.562.301.996         | 2.562.301.996         |
|                                                                      | <b>12.646.979.456</b> | <b>12.646.979.456</b> | <b>13.594.473.332</b> | <b>13.594.473.332</b> |
| <b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>                    | <b>776.707.973</b>    | <b>776.707.973</b>    | <b>2.510.496.000</b>  | <b>2.510.496.000</b>  |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>                   |                       |                       |                       |                       |

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                           | 31/12/2018        | 01/01/2018        |
|-------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                           | VND               | VND               |
| - Các khoản người mua trả tiền trước khác | 48.025.726        | 13.306.534        |
|                                           | <b>48.025.726</b> | <b>13.306.534</b> |



**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                                   | 31/12/2018           | 01/01/2018           |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                   | VND                  | VND                  |
| - Chi phí bản quyền phải trả Công ty Mosfly International SDN.BHD | 919.487.156          | 1.104.520.863        |
| - Chi phí chương trình Quà tặng cho nhân viên ngành hàng siêu thị | 120.702.383          | 269.122.605          |
| - Chi phí tổ chức tiệc tất niên                                   | 327.912.900          | 426.516.550          |
| - Chi phí tham quan, du lịch nhân viên                            | -                    | 203.699.000          |
| - Chi phí phải trả khác                                           | 107.220.000          | 116.600.000          |
|                                                                   | <b>1.475.322.439</b> | <b>2.120.459.018</b> |

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                                 | 31/12/2018           | 01/01/2018           |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                 | VND                  | VND                  |
| - Kinh phí công đoàn                                            | -                    | 22.348.390           |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác                              | 9.210.006.025        | 9.642.546.396        |
| + Phải trả Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam tiền cổ tức | 2.405.732.523        | 3.263.723.198        |
| + Phải trả Mosfly International SDN. BHD tiền cổ tức            | 6.669.455.721        | 6.263.723.198        |
| + Thủ lao Hội đồng quản trị                                     | 129.592.093          | 113.100.000          |
| + Phải trả khác                                                 | 5.225.688            | 2.000.000            |
|                                                                 | <b>9.210.006.025</b> | <b>9.664.894.786</b> |

**17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

|                                                     | 31/12/2018           | 01/01/2018           |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                     | VND                  | VND                  |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông | 1.389.867.312        | 2.398.505.973        |
|                                                     | <b>1.389.867.312</b> | <b>2.398.505.973</b> |

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn đầu tư<br>của Chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Cộng                  |
|-----------------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|
|                             | VND                          | VND                      | VND                         | VND                   |
| Số dư đầu năm trước         | 42.364.500.000               | 656.918.182              | 16.289.839.910              | 59.311.258.092        |
| Lãi trong năm trước         | -                            | -                        | 3.062.422.010               | 3.062.422.010         |
| Phân phối lợi nhuận         | -                            | 695.969.243              | (13.919.384.882)            | (13.223.415.639)      |
| Giảm khác                   | -                            | -                        | (315.169.791)               | (315.169.791)         |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>42.364.500.000</b>        | <b>1.352.887.425</b>     | <b>5.117.707.247</b>        | <b>48.835.094.672</b> |
| Số dư đầu năm nay           | 42.364.500.000               | 1.352.887.425            | 5.117.707.247               | 48.835.094.672        |
| Lỗ trong năm nay            | -                            | -                        | (9.533.037.291)             | (9.533.037.291)       |
| Phân phối lợi nhuận (*)     | -                            | 153.121.101              | (5.117.707.247)             | (4.964.586.146)       |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>42.364.500.000</b>        | <b>1.506.008.526</b>     | <b>(9.533.037.291)</b>      | <b>34.337.471.235</b> |

(\*) Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số 01/2018 ngày 20 tháng 04 năm 2018, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2015 và 2017 như sau:

|                                     | Tỷ lệ<br>% | Số tiền<br>VND |
|-------------------------------------|------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế năm 2015         |            | 2.055.285.237  |
| Lợi nhuận sau thuế năm 2017         |            | 3.062.422.010  |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển         | 5,00%      | 153.121.101    |
| Trích Quỹ Đầu Khen thưởng, Phúc lợi | 5,00%      | 153.121.100    |
| Lợi nhuận chi trả cho chủ sở hữu    |            | 4.811.465.046  |

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                          | Cuối năm<br>VND       | Tỷ lệ<br>%  | Đầu năm<br>VND        | Tỷ lệ<br>%  |
|------------------------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam | 21.233.200.000        | 50%         | 21.233.200.000        | 50%         |
| Mosfly International SND.BHD             | 21.131.300.000        | 50%         | 21.131.300.000        | 50%         |
| <b></b>                                  | <b>42.364.500.000</b> | <b>100%</b> | <b>42.364.500.000</b> | <b>100%</b> |

### c) Các quỹ của Công ty

|                         | 31/12/2018<br>VND    | 01/01/2018<br>VND    |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 1.506.008.526        | 1.352.887.425        |
| <b></b>                 | <b>1.506.008.526</b> | <b>1.352.887.425</b> |

## 19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### (a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất trả tiền một lần đối với Quyền sử dụng 10.000 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 174, tờ bản đồ số 17, trên Lô J4, đường N4, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thuê lại đất số 008B/CH/NTC2-MVI. Thời gian thuê đất từ ngày 8/8/2013 đến hết ngày 06/05/2059. Giá trị quyền sử dụng đất được Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries phân bổ từ ngày 31/12/2014, với thời gian phân bổ là 46 năm.

### (b) Ngoại tệ các loại

|            | Đơn vị tính | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|------------|-------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ | USD         | 1.641,97   | 22.784,86  |

## 20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                          | Năm 2018               | Năm 2017               |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                          | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán hàng hóa   | 13.426.172.827         | 3.325.259.482          |
| Doanh thu bán thành phẩm | 91.041.125.916         | 134.081.837.135        |
|                          | <b>104.467.298.743</b> | <b>137.407.096.617</b> |

## 21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

|                         | Năm 2018           | Năm 2017           |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
|                         | VND                | VND                |
| - Chiết khấu thương mại | 65.479.935         | 440.625.984        |
| - Hàng bán bị trả lại   | 207.775.377        | 74.907.889         |
|                         | <b>273.255.312</b> | <b>515.533.873</b> |

## 22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                               | Năm 2018              | Năm 2017              |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                   |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán   | 9.569.028.370         | 2.383.771.888         |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 57.739.180.207        | 82.571.156.179        |
|                               | <b>67.308.208.577</b> | <b>84.954.928.067</b> |

## 23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                                      | Năm 2018           | Năm 2017           |
|------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                      | VND                | VND                |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                           | 300.355.444        | 385.024.942        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 20.258.851         | 8.073.630          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 428.148            | 646.269            |
|                                                      | <b>321.042.443</b> | <b>393.744.841</b> |

## 24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                              | Năm 2018           | Năm 2017           |
|----------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                              | VND                | VND                |
| Lãi tiền vay                                 | 119.132.942        | 96.388.936         |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | -                  | 7.217.035          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm     | 23.165.175         | 1.088.107          |
|                                              | <b>142.298.117</b> | <b>104.694.078</b> |

## 25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                                  | Năm 2018              | Năm 2017              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 306.297.258           | 267.493.000           |
| Chi phí nhân công                | 18.000.680.511        | 19.291.170.294        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 35.063.376            | 35.063.376            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 4.321.186.456         | 5.034.991.180         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 15.318.736.126        | 16.015.094.560        |
|                                  | <b>37.981.963.727</b> | <b>40.643.812.410</b> |

## 26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | Năm 2018             | Năm 2017             |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VND                  | VND                  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 167.582.321          | 225.615.301          |
| Chi phí nhân công                | 3.949.265.703        | 3.472.623.222        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 579.896.588          | 596.697.632          |
| Thuế, phí, và lệ phí             | 6.500.000            | 6.500.000            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.185.634.429        | 1.923.975.996        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.742.081.324        | 2.041.326.749        |
|                                  | <b>8.630.960.365</b> | <b>8.266.738.900</b> |

## 27. THU NHẬP KHÁC

|               | Năm 2018          | Năm 2017           |
|---------------|-------------------|--------------------|
|               | VND               | VND                |
| Thu nhập khác | 15.350.521        | 181.040.956        |
|               | <b>15.350.521</b> | <b>181.040.956</b> |

## 28. CHI PHÍ KHÁC

|              | Năm 2018      | Năm 2017         |
|--------------|---------------|------------------|
|              | VND           | VND              |
| Chi phí khác | 42.900        | 5.000.000        |
|              | <b>42.900</b> | <b>5.000.000</b> |

## 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                                                                     | Năm 2018               | Năm 2017               |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                     | VND                    | VND                    |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                                                              | (9.533.037.291)        | 3.491.175.086          |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                           | 687.554.943            | 694.676.349            |
| - Chi phí không hợp lệ                                                                              | 687.554.943            | 694.676.349            |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                                                             | (8.845.482.348)        | 4.185.851.435          |
| Trong đó:                                                                                           |                        |                        |
| Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế                                    | -                      | 4.084.172.107          |
| Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế                              | -                      | 101.679.328            |
| Thuế suất thuế TNDN                                                                                 | 20%                    | 20%                    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)                                                                     | -                      | <b>428.753.076</b>     |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước<br>vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | -                      | -                      |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm                                                                          | (2.254.375.185)        | (2.683.128.261)        |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm                                                                          | -                      | -                      |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh                                                 | <b>(2.254.375.185)</b> | <b>(2.254.375.185)</b> |

(\*) Căn cứ hướng dẫn tại Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 và Điều 6 Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014, Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (MVI) được thành lập từ dự án đầu tư mới tại KCN Nam Tân Uyên mở rộng được cấp giấy chứng nhận đầu tư ngày 20/05/2013, bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và có thu nhập chịu thuế từ năm 2014, thì Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế, giảm thuế TNDN của dự án đầu tư ban đầu cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015: Miễn thuế TNDN phải nộp năm 2015, giảm 50% thuế TNDN phải nộp của 4 năm từ 2016 đến 2019.

## 30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Năm 2018               | Năm 2017               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 47.090.347.694         | 69.645.135.390         |
| Chi phí nhân công                | 24.634.072.050         | 26.120.990.161         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.185.418.171          | 2.087.844.662          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 7.151.416.571          | 7.704.591.388          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 20.404.737.954         | 19.973.356.446         |
|                                  | <b>101.465.992.440</b> | <b>125.531.918.047</b> |

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm trở<br>xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                  |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>         | <b>VND</b>            | <b>VND</b>              | <b>VND</b> | <b>VND</b>            |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.644.561.855         | -                       | -          | 6.644.561.855         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 9.334.303.030         | 3.142.120.000           | -          | 12.476.423.030        |
|                                    | <b>15.978.864.885</b> | <b>3.142.120.000</b>    | <b>-</b>   | <b>19.120.984.885</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b>         |                       |                         |            |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 20.300.182.200        | -                       | -          | 20.300.182.200        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 8.686.899.299         | 120.120.000             | -          | 8.807.019.299         |
|                                    | <b>28.987.081.499</b> | <b>120.120.000</b>      | <b>-</b>   | <b>29.107.201.499</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở<br>xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                  |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>        | <b>VND</b>            | <b>VND</b>              | <b>VND</b> | <b>VND</b>            |
| Vay và nợ                         | 2.520.017.950         | 435.733.372             | -          | 2.955.751.322         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 21.856.985.481        | -                       | -          | 21.856.985.481        |
| Chi phí phải trả                  | 1.475.322.439         | -                       | -          | 1.475.322.439         |
|                                   | <b>25.852.325.870</b> | <b>435.733.372</b>      | <b>-</b>   | <b>26.288.059.242</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b>        |                       |                         |            |                       |
| Vay và nợ                         | 275.200.000           | 710.933.356             | -          | 986.133.356           |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 23.259.368.118        | -                       | -          | 23.259.368.118        |
| Chi phí phải trả                  | 2.120.459.018         | -                       | -          | 2.120.459.018         |
|                                   | <b>25.655.027.136</b> | <b>710.933.356</b>      | <b>-</b>   | <b>26.365.960.492</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

|                                          | Mối quan hệ        | Năm 2018<br>VND | Năm 2017<br>VND |
|------------------------------------------|--------------------|-----------------|-----------------|
| Mua hàng hóa, nguyên vật liệu            |                    | 7.800.945.884   | 4.449.934.000   |
| Mosfly International SDN.BHD             | Thành viên góp vốn | 7.475.784.884   | 4.063.594.000   |
| Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam | Thành viên góp vốn | 325.161.000     | 386.340.000     |
| Tiền bản quyền, nhãn hiệu                |                    | 2.971.170.563   | 3.966.025.819   |
| Mosfly International SDN.BHD             | Thành viên góp vốn | 2.971.170.563   | 3.966.025.819   |
| Lợi nhuận đã trả                         |                    | 5.263.723.198   | 3.000.000.000   |
| Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam | Thành viên góp vốn | 3.263.723.198   | 3.000.000.000   |
| Mosfly International SDN.BHD             | Thành viên góp vốn | 2.000.000.000   | -               |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

|                                          | Mối quan hệ        | 31/12/2018<br>VND | 01/01/2018<br>VND |
|------------------------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| Phải trả cho người bán ngắn hạn          |                    | 776.707.973       | 2.510.496.000     |
| Mosfly International SDN.BHD             | Thành viên góp vốn | 776.707.973       | 2.510.496.000     |
| Phải trả tiền cổ tức                     |                    | 9.075.188.244     | 9.527.446.396     |
| Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam | Thành viên góp vốn | 2.405.732.523     | 3.263.723.198     |
| Mosfly International SDN.BHD             | Thành viên góp vốn | 6.669.455.721     | 6.263.723.198     |
| Phải trả về tiền bản quyền               |                    | 919.487.156       | 1.104.520.863     |
| Mosfly International SDN.BHD             | Thành viên góp vốn | 919.487.156       | 1.104.520.863     |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                                                             | Năm 2018<br>VND | Năm 2017<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Thu nhập của Tổng Giám đốc                                                  | 1.601.812.798   | 1.455.834.538   |
| Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Thành viên | 1.390.919.668   | 1.242.973.543   |

### 34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

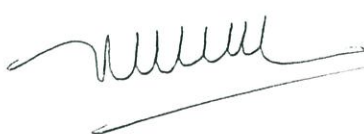
Bình Dương, ngày 21 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Phan Thị Lệ Thanh

Tổng Giám đốc



Ông Kow Kia

